

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/KDTM-PT
Ngày 10-4-2023
V/v tranh chấp hợp đồng thương mại
(hợp đồng giao khoán về việc
cung cấp cát san lấp công trình)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Hoàng;
Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Hoàng Lưu – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2023/TLPT-KDTM ngày 09 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng thương mại (hợp đồng giao khoán về việc cung cấp cát san lấp công trình).

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 22/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q; trụ sở: Khu vực 2, phường K, quận K, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quốc C, là Chủ tịch kiêm Giám đốc của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1997; nơi cư trú: Ấp T4, xã P, huyện S, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: Số 32, đường Đ, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 29/7/2022) (có mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Xây dựng K; trụ sở: Số 39, đường Đ, phường Q, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Việt Trần C, là Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Xây dựng K (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Trần Phú T, sinh năm 1976; nơi thường trú: Khóm L, thị trấn M, huyện T, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: Đường H, khóm T8, phường P, thành phố, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền số: 86/UQ.BK.22 ngày 21/11/2022) (có mặt).

- Người kháng cáo:

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q là nguyên đơn trong vụ án.

2. Công ty Cổ phần Xây dựng K là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q (sau đây viết tắt là Công ty Q hoặc nguyên đơn) trình bày:

Nguyên đơn và Công ty Cổ phần Xây dựng K (sau đây viết tắt là Công ty K hoặc bị đơn) ký Hợp đồng giao khoán số: 196/HĐNB.2021 ngày 03/02/2021 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 196) về việc nguyên đơn nhận san lấp mặt bằng tại Dự án Khu Dịch vụ Thương mại kết hợp Văn hóa Du lịch S, thành phố Đ, tỉnh An Giang (sau đây viết tắt là Khu du lịch S) do bị đơn là chủ đầu tư, với tổng khối lượng cát là 159.380m^3 x đơn giá $96.000\text{đ}/\text{m}^3 = 15.300.480.000\text{đ}$.

Để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng, nguyên đơn có giao cho bị đơn Chứng thư bảo lãnh Ngân hàng là 500.000.000đ; nguyên đơn có nhận tạm ứng của bị đơn số tiền 1.960.000.000đ; nguyên đơn đã thực hiện được khối lượng 35.380m^3 cát, thành tiền là 3.396.480.000đ, sau khi trừ tạm ứng 1.960.000.000đ, còn lại 1.436.480.000đ nhưng bị đơn không thanh toán 1.436.480.000đ cho nguyên đơn; bị đơn cho rằng nguyên đơn vi phạm hợp đồng nên bị đơn tự ý thu 1.436.480.000đ (là khoản tiền nguyên đơn đã san lấp cát) và thu cả Chứng thư bảo lãnh Ngân hàng 500.000.000đ của nguyên đơn.

Bị đơn còn đưa ra điều kiện nếu nguyên đơn tiếp tục thực hiện việc san lấp thì bị đơn sẽ đồng ý ký hợp đồng mới và xem xét lại khoản phạt, xem xét lại việc thu khối lượng cát đã san lấp và Chứng thư bảo lãnh Ngân hàng 500.000.000đ. Vì vậy, nguyên đơn phải chấp nhận ký hợp đồng mới, đó là: Hợp đồng giao khoán số: 740/HĐNB.2021 ngày 24/5/2021 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 740) về việc nguyên đơn nhận san lấp mặt bằng Dự án Khu du lịch S, với tổng khối lượng cát 124.000m^3 x đơn giá $135.000\text{đ}/\text{m}^3 = 16.740.000.000\text{đ}$. Quá trình thực hiện Hợp đồng số 740, nguyên đơn tiếp tục san lấp từ ngày 24/5/2021 đến ngày 04/9/2021 với tổng khối lượng 10.000m^3 cát thành tiền 1.350.000.000đ nhưng bị đơn không nghiệm thu và không thanh toán tiền cho nguyên đơn, vì bị đơn cho rằng nguyên đơn không san lấp cát theo Hợp đồng số 740 và vi phạm điều khoản Hợp đồng số 740.

Nguyên đơn thừa nhận có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng chậm trễ tiến độ nhưng nguyên nhân là do bị đơn không nghiệm thu, không thanh toán tiền đối với khối lượng cát đã san lấp nên ảnh hưởng đến nguồn vốn, hoạt động kinh doanh của nguyên đơn và một phần do tình hình giãn cách xã hội tại thời điểm thực hiện hợp đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 3.268.000.000đ (trong đó: Hợp đồng số 196 nợ số tiền 1.436.000.000đ; Hợp đồng số 740 nợ 1.350.000.000đ; Chứng thư bảo lãnh Ngân hàng 500.000.000đ).

Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty K trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn có ký kết các thỏa thuận theo Hợp đồng số 196 và các phụ lục kèm theo, đó là: Phụ lục số: 217/PLHĐ.2021 ngày 08/02/2021 (sau đây gọi tắt là Phụ lục số 217) và Phụ lục số: 397/PLHĐ.2021 ngày 24/3/2021 (sau đây gọi tắt là Phụ lục số 397) về việc bị đơn giao khoán cho nguyên đơn bơm cát san lấp mặt bằng Khu du lịch S.

Quá trình thực hiện Hợp đồng số 196, nguyên đơn đã thực hiện được khối lượng cát là $35.380\text{m}^3 \times \text{đơn giá } 96.000\text{đ}/\text{m}^3 = 3.396.480.000\text{đ}$, trừ tạm ứng nguyên đơn đã nhận của bị đơn 1.960.000.000đ, còn lại 1.436.480.000đ. Do nguyên đơn vi phạm hợp đồng về thời gian và tiến độ thi công theo thỏa thuận nên nguyên đơn đã đồng ý trừ 1.436.480.000đ vào khoản tiền phạt nên hai bên đã thực hiện xong việc thanh lý Hợp đồng 196, được thể hiện tại các biên bản gồm: Biên bản ngày 26/4/2021 về xử lý vi phạm hợp đồng; Biên bản ngày 24/5/2021 về chấm dứt hợp đồng; Biên bản ngày 27/5/2021 về việc thanh lý hợp đồng.

Bị đơn tạo cơ hội cho nguyên đơn tiếp tục thi công nên ký kết hợp đồng mới đó là Hợp đồng số 740, với tổng khối lượng cát là $124.000\text{m}^3 \times \text{đơn giá } 135.000\text{đ}/\text{m}^3 = 16.740.000.000\text{đ}$ nhưng nguyên đơn vẫn vi phạm về thời gian và tiến độ thi công theo thỏa thuận; sau đó, hai bên ký kết 02 Phụ lục hợp đồng nhưng nguyên đơn vẫn vi phạm về thời gian và tiến độ thi công theo thỏa thuận. Bị đơn có gửi nhiều văn bản yêu cầu nguyên đơn đến giải quyết Hợp đồng số 740 nhưng nguyên đơn không hợp tác. Đến ngày 29/9/2021, bị đơn và nguyên đơn thống nhất lập Biên bản chấm dứt Hợp đồng số 740. Do đó, bị đơn phải ký kết hợp đồng với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng P (sau đây gọi tắt là Công ty P) để thi công tiếp công trình theo Hợp đồng số: 1151/HĐNB.2021 ngày 12/9/2021 với tổng khối lượng cát là $124.000\text{m}^3 \times \text{đơn giá } 142.000\text{đ}/\text{m}^3 = 17.608.000.000\text{đ}$. So với đơn giá 96.000đ/m³ tại Hợp đồng số 196, thì bị đơn bị thiệt hại số tiền chênh lệch giá là 5.704.000.000đ [$(142.000\text{đ}/\text{m}^3 - 96.000\text{đ}/\text{m}^3) \times 124.000\text{m}^3$ cát].

Nay bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại về hợp đồng là 5.704.000.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn và người đại diện của bị đơn thỏa thuận như sau: Mức phạt vi phạm theo Biên bản thanh lý ngày

27/5/2021 là vượt quá 8% theo quy định của pháp luật nên nguyên đơn và bị đơn thống nhất điều chỉnh mức phạt do vi phạm hợp đồng là 8% theo quy định của pháp luật đối với Hợp đồng số 196.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 22/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền phạt chênh lệch tại Biên bản thanh lý ngày 27/5/2021 là 481.730.048đ.
- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn phải thanh toán giá trị, số tiền tích thu chứng thư bảo lãnh và khối lượng cát đã thực hiện san lấp nhưng chưa thanh toán với các khoản là 2.871.952.640đ.
- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về yêu cầu nguyên đơn bồi thường số tiền 5.704.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 01/12/2022, bị đơn kháng cáo, không đồng ý bản án sơ thẩm.

Ngày 13/12/2022, nguyên đơn kháng cáo, không đồng ý bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Người đại diện của bị đơn trình bày: Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc C đại diện theo pháp luật cho Công ty Q và kháng cáo của ông Trương Việt Trần C đại diện theo pháp luật của Công ty K; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại số: 22/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Do

đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất có ký kết hợp đồng giao khoán công việc được xác lập theo Hợp đồng số 196, 02 Phụ lục (kèm theo Hợp đồng số 196) và Hợp đồng số 740, 02 Phụ lục (kèm theo Hợp đồng số 740). Về hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật; sau khi ký kết hợp đồng, nguyên đơn (là bên nhận giao khoán) thực hiện không đúng và không đầy đủ nghĩa vụ theo thỏa thuận với bị đơn (là bên giao khoán); nguyên đơn và bị đơn đã chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng số 196 và Hợp đồng số 740. Xét thấy, việc chấm dứt hợp đồng phù hợp với các điều khoản nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận, phù hợp với quy định tại Điều 310 của Luật Thương mại.

[2.2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.2.1] Đối với Hợp đồng số 196:

Theo Hợp đồng số 196 và các phụ lục kèm theo hợp đồng thể hiện giá trị hợp đồng là: $159.380\text{m}^3 \times \text{đơn giá } 96.000\text{đ}/\text{m}^3 = 15.300.480.000\text{đ}$, có thỏa thuận phạt vi phạm hợp đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn san lấp được 35.380m^3 cát $\times \text{đơn giá } 96.000\text{đ}/\text{m}^3 = 3.396.480.000\text{đ}$, trừ tạm ứng nguyên đơn đã nhận của bị đơn là $1.960.000.000\text{đ}$, còn lại $1.436.480.000\text{đ}$; lẽ ra bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn $1.436.480.000\text{đ}$ nhưng do nguyên đơn vi phạm hợp đồng nên nguyên đơn và bị đơn thống nhất trừ ngang vào khoản tiền phạt vi phạm, được ghi nhận tại các biên bản, gồm: Biên bản ngày 26/4/2021 về xử lý vi phạm hợp đồng, Biên bản ngày 24/5/2021 về xử lý vi phạm hợp đồng, Biên bản ngày 27/5/2021 về thanh lý Hợp đồng số 196.

Xét thấy, nguyên đơn bị phạt vi phạm hợp đồng là phù hợp với các điều khoản do nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận, phù hợp với quy định tại Điều 300 của Luật Thương mại; hơn nữa, từ sau khi thanh lý Hợp đồng số 196, nguyên đơn và bị đơn tiến hành ký kết giao dịch mới đó là Hợp đồng 740, thì nguyên đơn không yêu cầu và không khiếu nại về các biên bản phạt vi phạm Hợp đồng số 196, không yêu cầu và không khiếu nại về biên bản thanh lý Hợp đồng số 196. Do đó, nguyên đơn trình bày không đồng ý phạt vi phạm là không có cơ sở; tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận phạt vi phạm bằng cách khấu trừ $1.436.480.000\text{đ}$ (là giá trị phần nghĩa vụ nguyên đơn đã thực hiện, được ghi nhận tại Biên bản thanh lý ngày 27/5/2021) là vượt quá 8%/giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm là không đúng theo quy định tại 301 của Luật Thương mại. Từ đó, nguyên đơn và bị đơn thống nhất (tại phiên tòa sơ thẩm) là điều chỉnh mức phạt vi phạm bằng 8%/giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, tức là: $15.300.480.000\text{đ}$ (là tổng giá trị của hợp đồng) $- 3.396.480.000\text{đ}$ (giá trị phần nghĩa vụ nguyên đơn đã thực hiện) $= 11.904.000.000\text{đ}$ (là giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm). Vậy, nguyên đơn phải chịu phạt 8%/ $11.904.000.000\text{đ}$ là $952.320.000\text{đ}$; bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn $484.160.000\text{đ}$ ($1.436.480.000\text{đ} - 952.320.000\text{đ}$) nhưng cấp cơ thẩm buộc bị đơn hoàn trả cho

nguyên đơn 481.730.048đ là chưa đúng. Do đó, cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về Hợp đồng số 196.

[2.2.2] Đối với Hợp đồng số 740:

Theo Hợp đồng số 740 và các phụ lục kèm theo hợp đồng thể hiện tổng giá trị hợp đồng là: 124.000m^3 cát x đơn giá $135.000\text{đ}/\text{m}^3 = 16.740.000.000\text{đ}$, có thỏa thuận phạt vi phạm. Sau khi ký kết hợp đồng, nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận; bị đơn nhiều lần nhắc nhở và nhiều lần tạo điều kiện để nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng; tuy nhiên, nguyên đơn vẫn không thực hiện và cũng không phản hồi ý kiến.

Đến ngày 29/9/2021, nguyên đơn và bị đơn lập biên bản chấm dứt Hợp đồng số 740, thì nguyên đơn không trình bày về việc nguyên đơn đã thực hiện được 10.000m^3 cát, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán giá trị 10.000m^3 cát; không yêu cầu và không khiếu nại về Chứng thư bảo lãnh 500.000.000đ mà bị đơn đã thu của nguyên đơn; đồng thời, tại Biên bản ngày 29/9/2021 về chấm dứt Hợp đồng số 740 có ghi nhận: *“Bên A (là bị đơn) đã hoàn tất các nghĩa vụ đối với bên B (là nguyên đơn). Bên B thống nhất chấm dứt hợp đồng do bên B vi phạm. Bên B xác nhận bên A đã thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng với bên B”*. Như vậy, Hợp đồng số 740 đã chấm dứt và ý chí của nguyên đơn xác định tại Biên bản ngày 29/9/2021 là bị đơn không còn nợ khoản tiền của nguyên đơn và nguyên đơn đồng ý chịu phạt do vi phạm hợp đồng bằng hình thức khấu trừ Chứng thư bảo lãnh 500.000.000đ.

Lẽ ra, nguyên đơn phải chịu phạt vi phạm $8\%/16.740.000.000\text{đ}$ (giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm) là số tiền 1.339.200.000đ theo quy định tại 301 của Luật Thương mại nhưng bị đơn đối trừ ngang Chứng thư bảo lãnh 500.000.000đ là có lợi cho nguyên đơn.

Việc nguyên đơn trình bày đã thực hiện một phần nghĩa vụ của Hợp đồng 740 là san lấp 10.000m^3 cát nhưng nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc có san lấp 10.000m^3 cát.

Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả giá trị 10.000m^3 x đơn giá $135.000\text{đ}/\text{m}^3 = 1.350.000.000\text{đ}$ và yêu cầu bị đơn trả số tiền 500.000.000đ theo Chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng là có cơ sở.

[2.2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của nguyên đơn trình bày: *“Nguyên đơn không trực tiếp san lấp cát, mà nguyên đơn ký hợp đồng B’ với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ C (sau đây gọi tắt là Công ty C) để thực hiện nghĩa vụ san lấp cát vào mặt bằng tại Khu du lịch S) do bị đơn là chủ đầu tư, kèm tài liệu, chứng cứ là: Hợp đồng giao khoán số 12 ngày 05/02/2021; Phụ lục hợp đồng ngày 26/5/2021; Biên bản nghiệm thu ngày 08/7/2021 giữa nguyên đơn với Công ty C”*. Người đại diện của bị đơn không thừa nhận tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp tại cấp phúc thẩm.

Xét thấy, Biên bản nghiệm thu ngày 08/7/2021 giữa nguyên đơn với Công ty C không có sự chứng kiến và đồng ý của bị đơn, không có sự chứng kiến và

đồng ý của đơn vị giám sát việc thi công. Do đó, tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp tại cấp phúc thẩm không phải là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp.

[2.3] Về phản tố của bị đơn:

Theo Hợp đồng giao khoán số: 1151/HĐNB.2021 giữa bị đơn với Công ty Minh Ngọc Phát ký kết vào ngày 12/9/2021 về giá trị hợp đồng là: 124.000m^3 cát x đơn giá $142.000\text{đ}/\text{m}^3 = 17.608.000.000\text{đ}$.

Như vậy, ngày 12/9/2021 bị đơn biết đơn giá cát tăng so với đơn giá tại Hợp đồng 196 và Hợp đồng 740 (giữa nguyên đơn và bị đơn) nhưng đến ngày 29/9/2021 lập biên bản chấm dứt Hợp đồng 740 và ngày 30/9/2021 lập biên bản thanh lý Hợp đồng 740, bị đơn không yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại do giá cát tăng; đồng thời, việc bị đơn lập và ký tên tại Biên bản ngày 30/9/2021 về thanh lý Hợp đồng số 740 là thể hiện ý chí của bị đơn thừa nhận nguyên đơn không phải hoàn trả tiền cho bị đơn và không phải bồi thường thiệt hại khi thanh lý hợp đồng (được ghi nhận tại Mục III của Biên bản ngày 30/9/2021 về thanh lý Hợp đồng số 740). Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận phản tố của bị đơn là có cơ sở.

[3] Như vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về Hợp đồng số 196, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang, cụ thể: Sửa bản án sơ thẩm: Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 484.160.000đ; nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 87.676.800đ, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 114.188.160đ.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q.
2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng K.

3. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 22/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q.

- Buộc bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng K trả cho nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q số tiền 484.160.000đ (bốn trăm tám mươi bốn triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q về yêu cầu Công ty Cổ phần Xây dựng K trả số tiền 2.783.840.000đ (hai tỷ bảy trăm tám mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng K về yêu cầu nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q bồi thường thiệt hại số tiền 5.704.000.000đ (năm tỷ bảy trăm lẻ bốn triệu đồng).

- Về án phí sơ thẩm:

- + Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 87.676.800đ (tám mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm đồng), được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 48.860.000đ (bốn mươi tám triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001286 ngày 18 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q còn phải nộp thêm số tiền 38.816.800đ (ba mươi tám triệu tám trăm mười sáu nghìn tám trăm đồng).

- + Công ty Cổ phần Xây dựng K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 114.188.160đ (một trăm mười bốn triệu một trăm tám mươi tám nghìn một trăm sáu mươi đồng), được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 56.852.000đ (năm mươi sáu triệu tám trăm năm mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0001417 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Công ty Cổ phần Xây dựng K còn phải nộp thêm số tiền 57.336.160đ (năm mươi bảy triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi đồng).

- Về án phí phúc thẩm:

- + Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm và được nhận lại 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001142 ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- + Công ty Cổ phần Xây dựng K không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm và được nhận lại 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001125 ngày 14 tháng 12

năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP Long Xuyên;
- Tòa Kinh tế;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Ngô Ngọc Phi